

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp thoát nước Bình Định

Ngày 15/01/2024	<b>20,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-2.0%</b>	<b>-9.9%</b>	<b>-8.8%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**66.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.90 | -10.5%  
YoY: ▲ 3.90 | 6.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**12.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.90 | -32.5%  
YoY: ▼0.30 | -2.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**10.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.60 | -30.9%  
YoY: ▲ 0.10 | 1.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**21.7%**

YoY: +/- ▼ 1.5%

**ROE**  
2023

**24.7%**

YoY: +/- ▼ 3.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,039 - 29,241
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
Số lượng CPLH (CP)	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.95)
EPS	3,628
P/E	5.5

**DT thuần**  
2023

**273**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0 | 4.7%

**LN thuần**  
2023

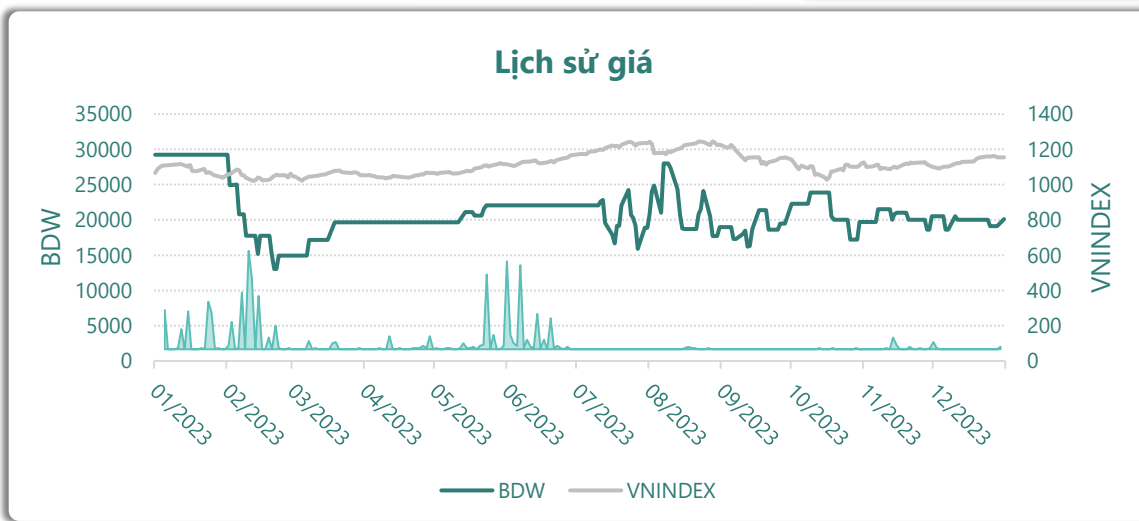
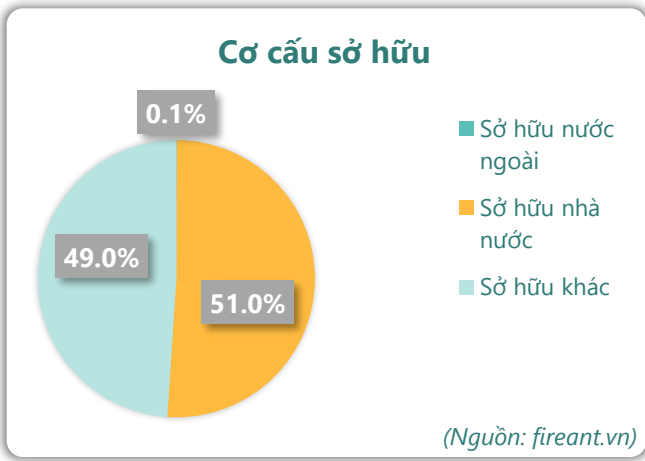
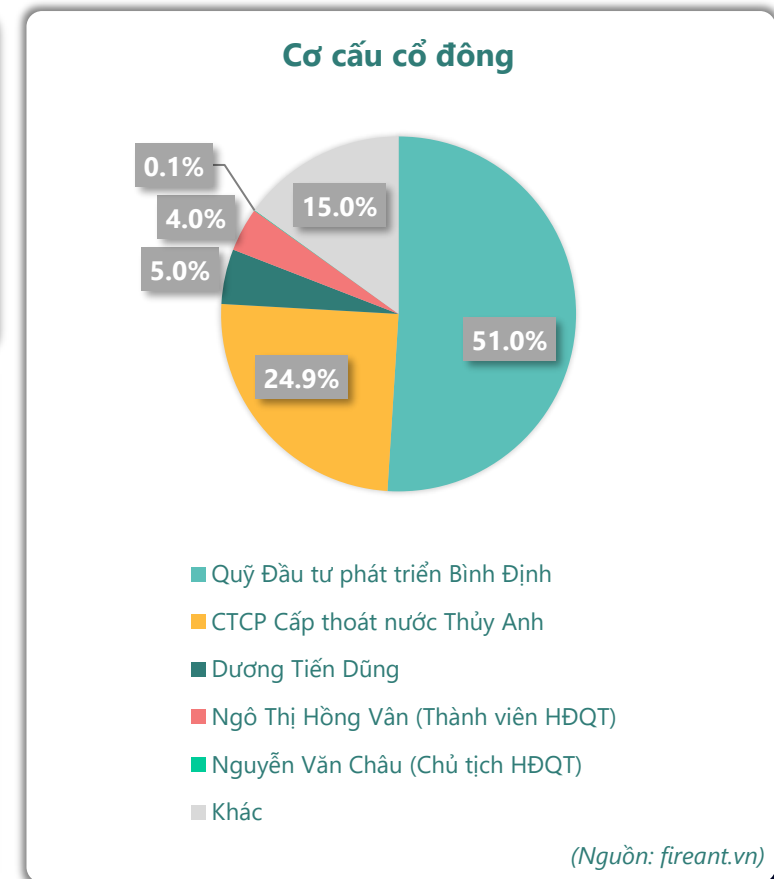
**54.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.70 | -3.1%

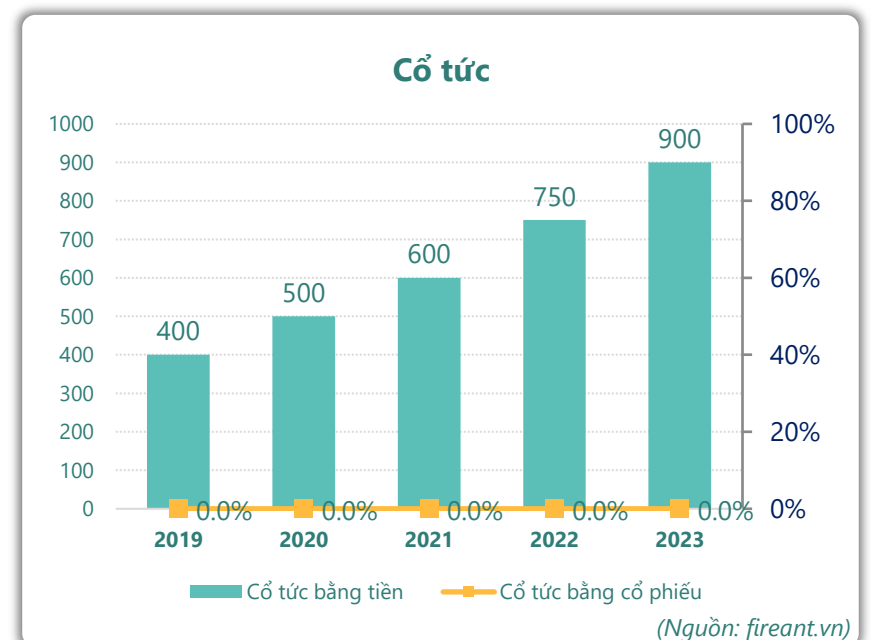
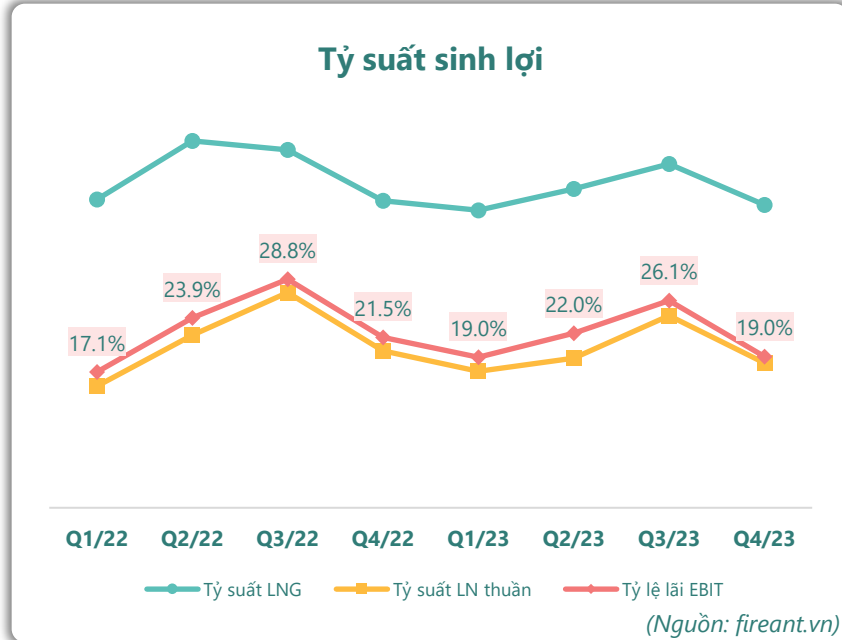
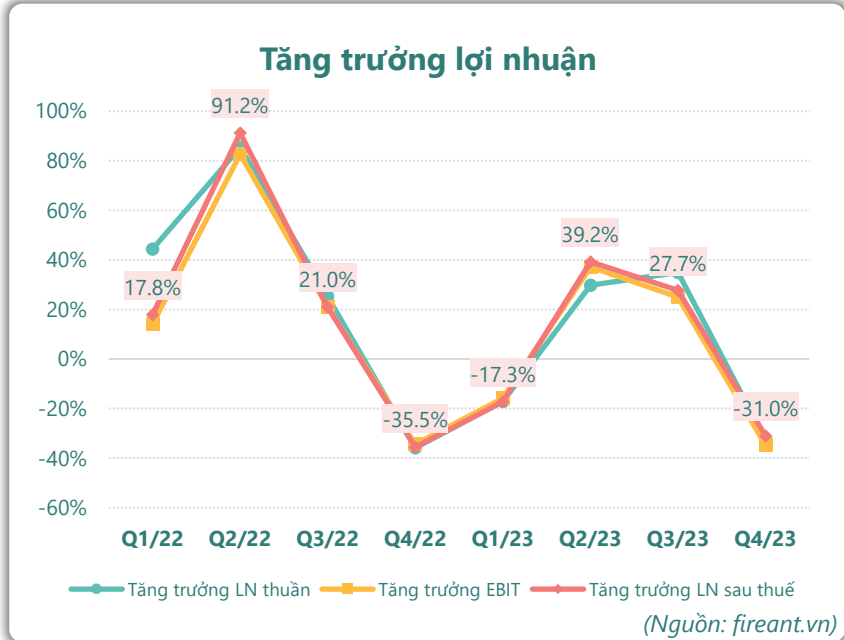
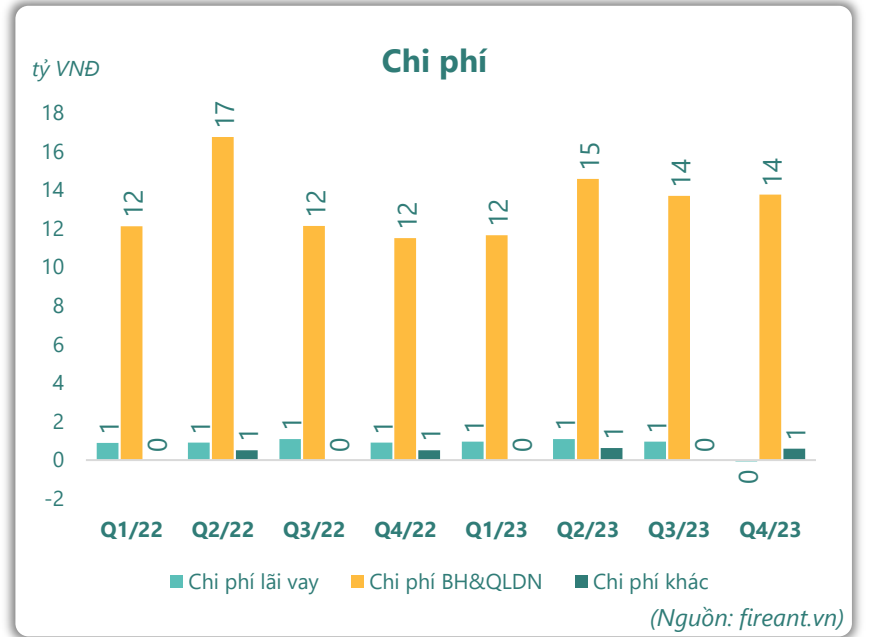
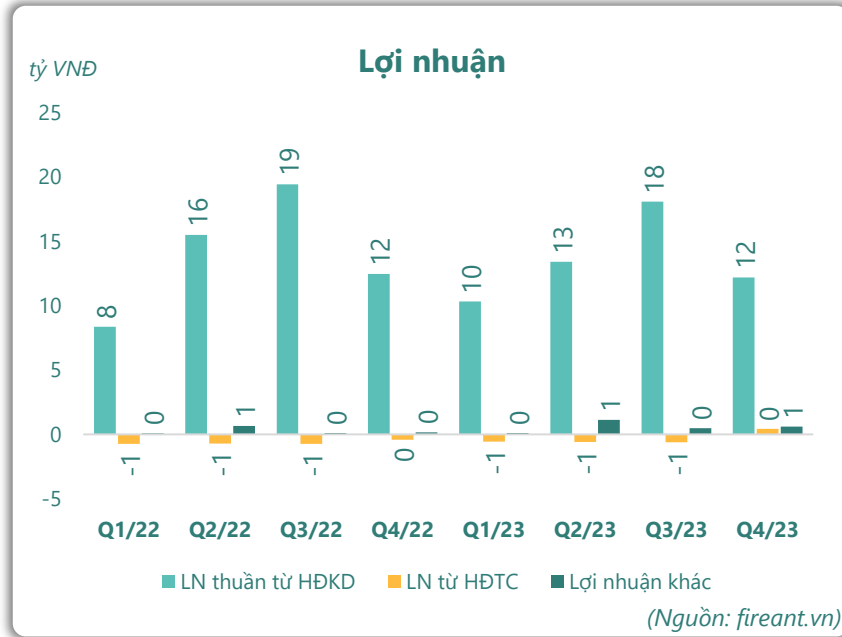
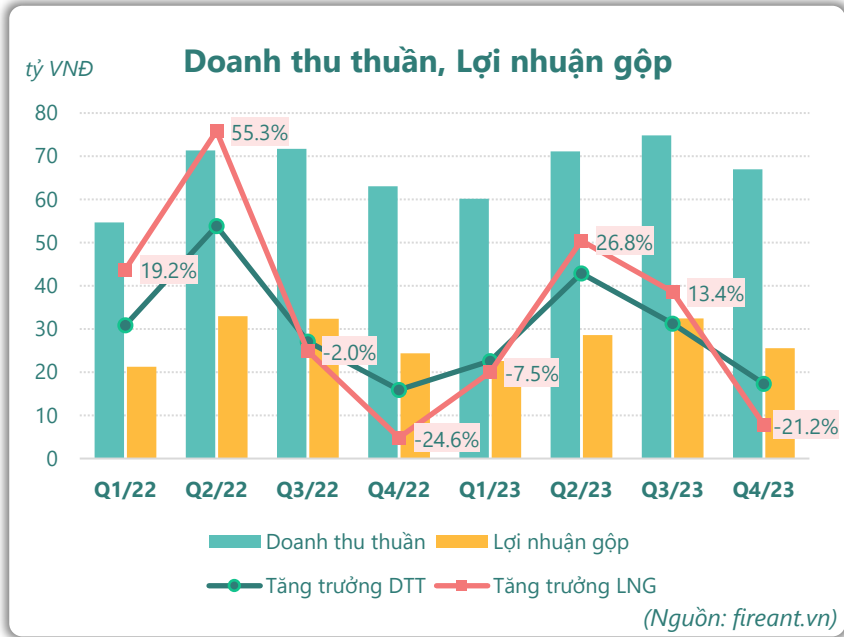
**LN sau thuế**  
2023

**45.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.40 | -0.9%



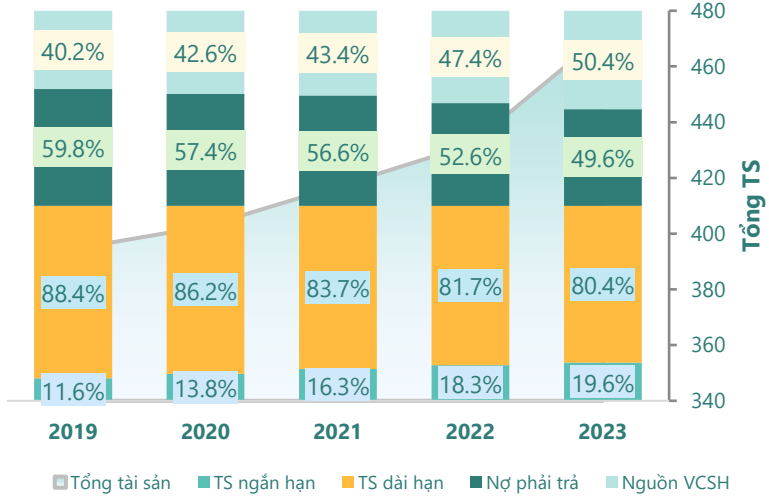
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

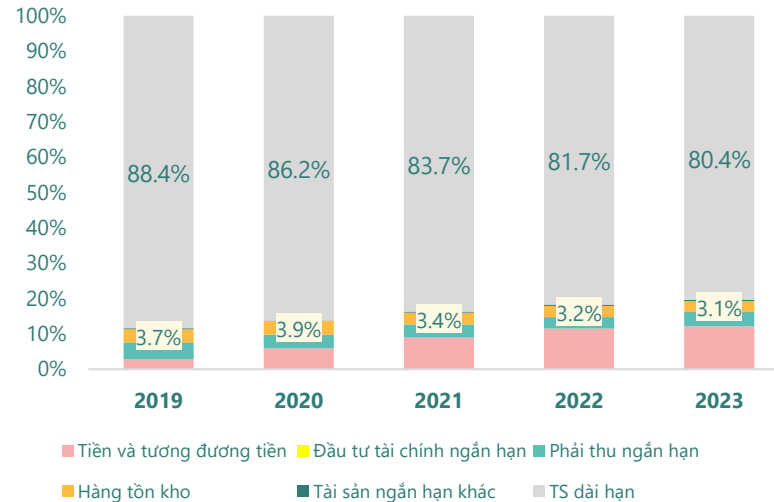
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

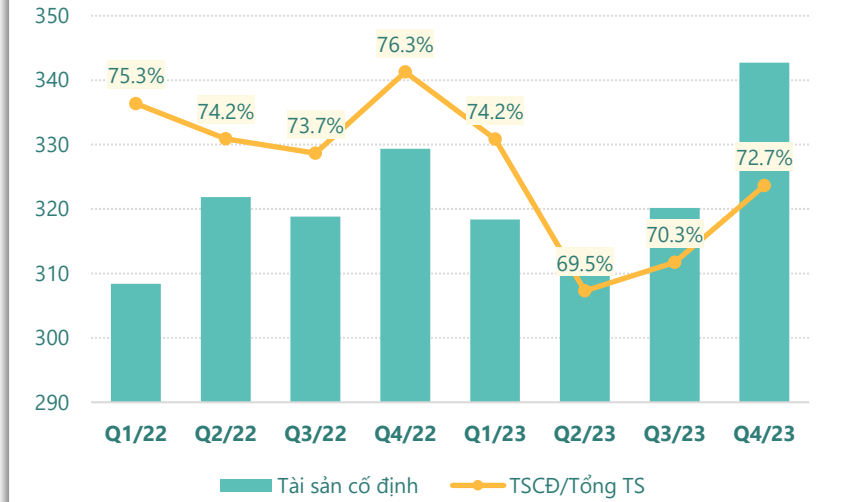
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

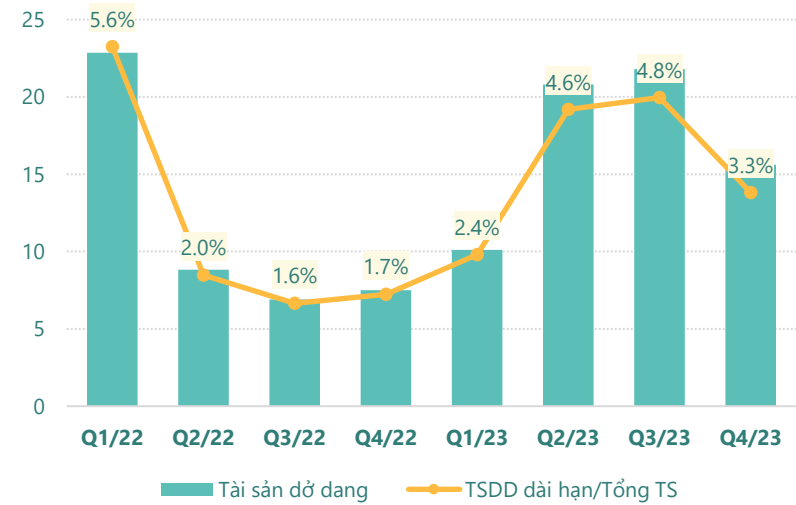
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

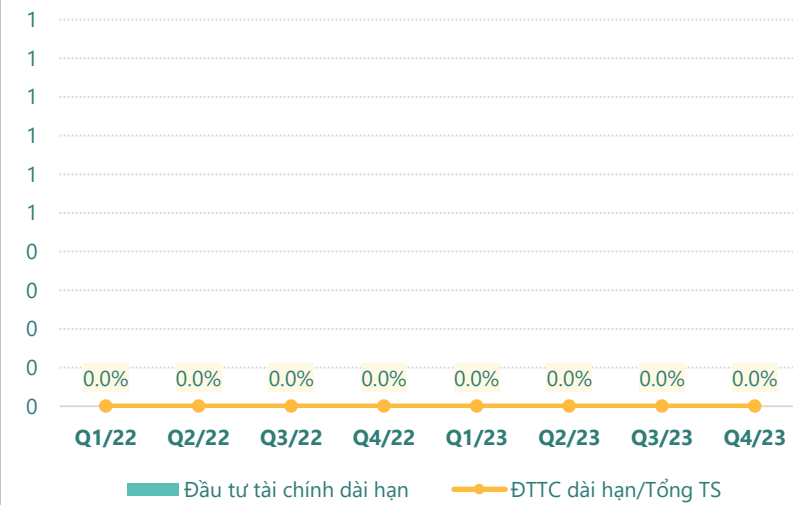
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

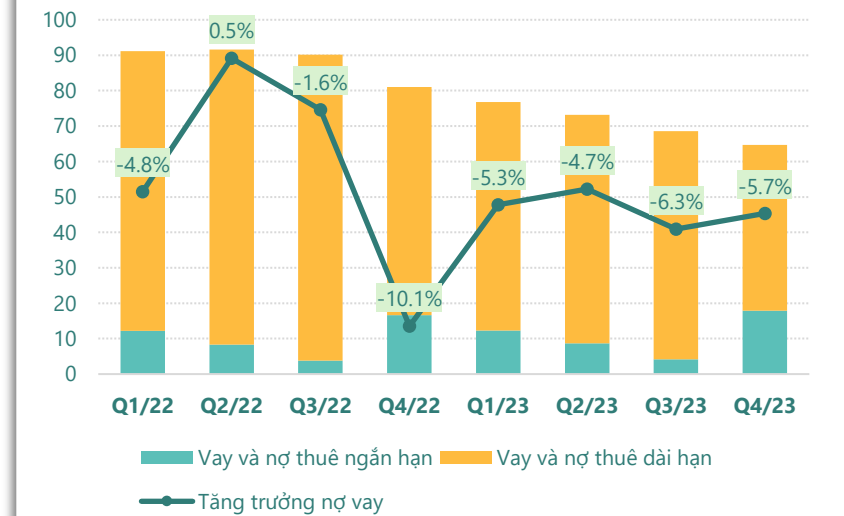
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

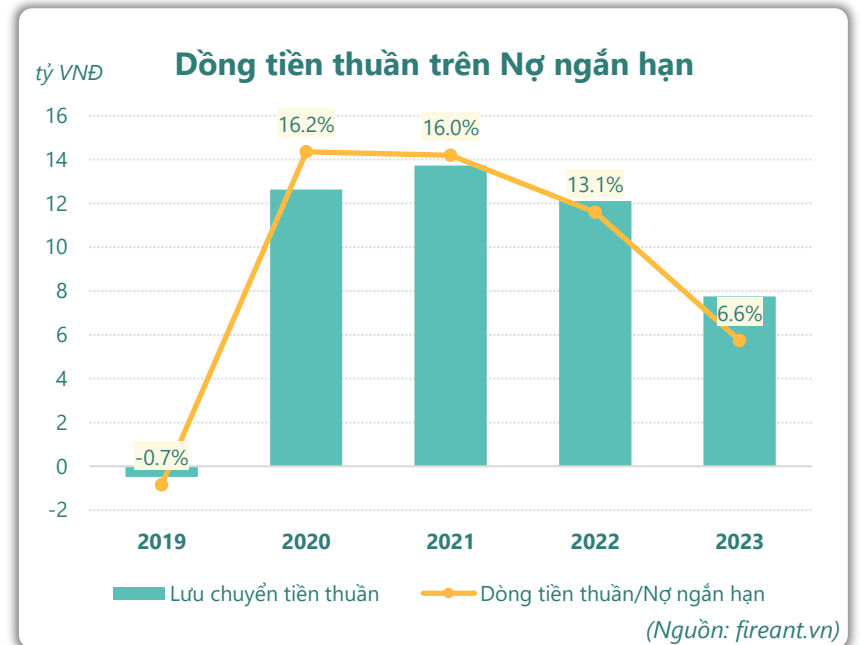
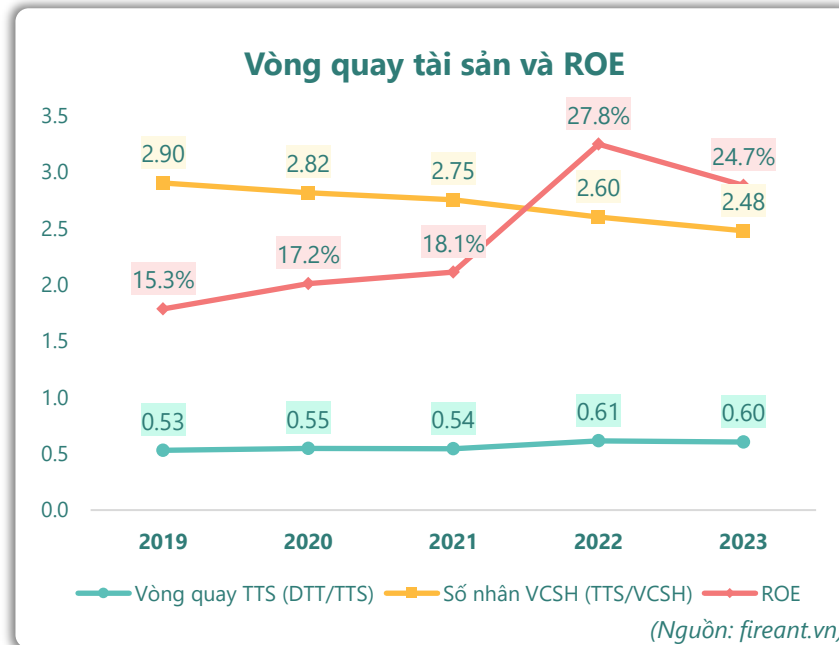
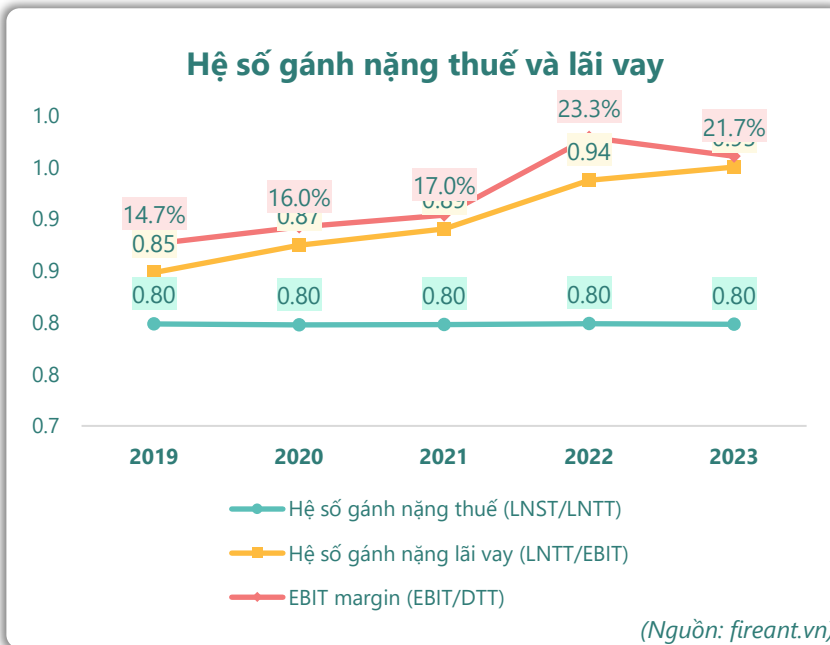
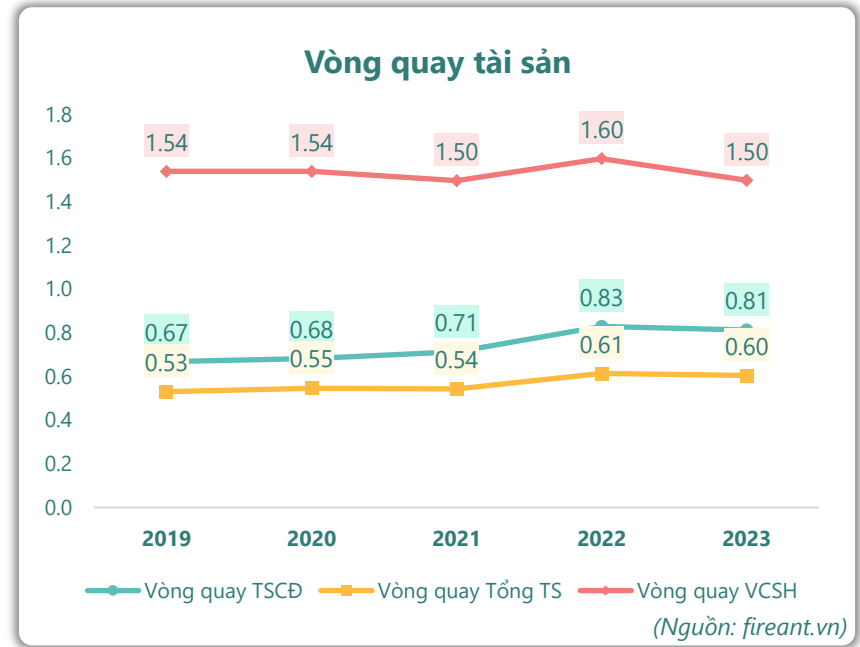
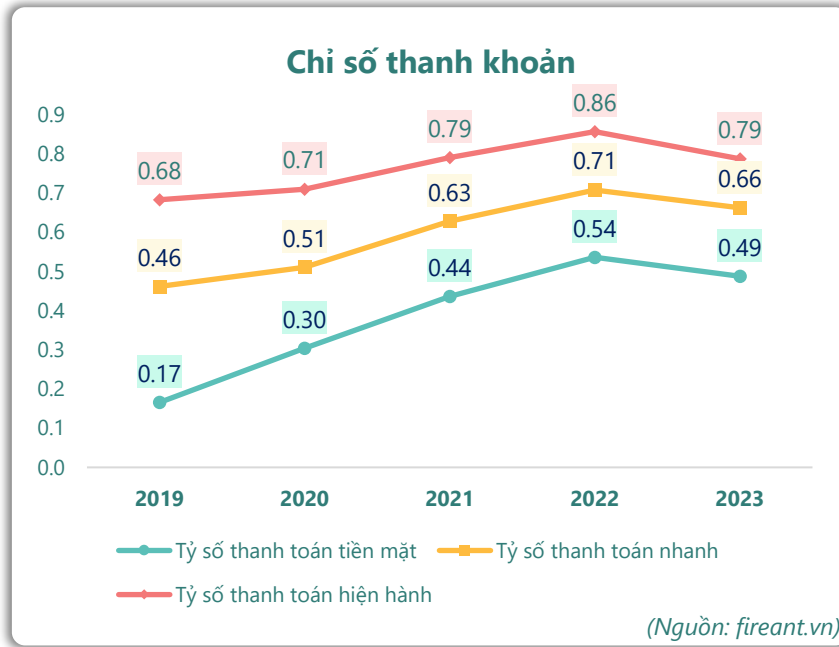
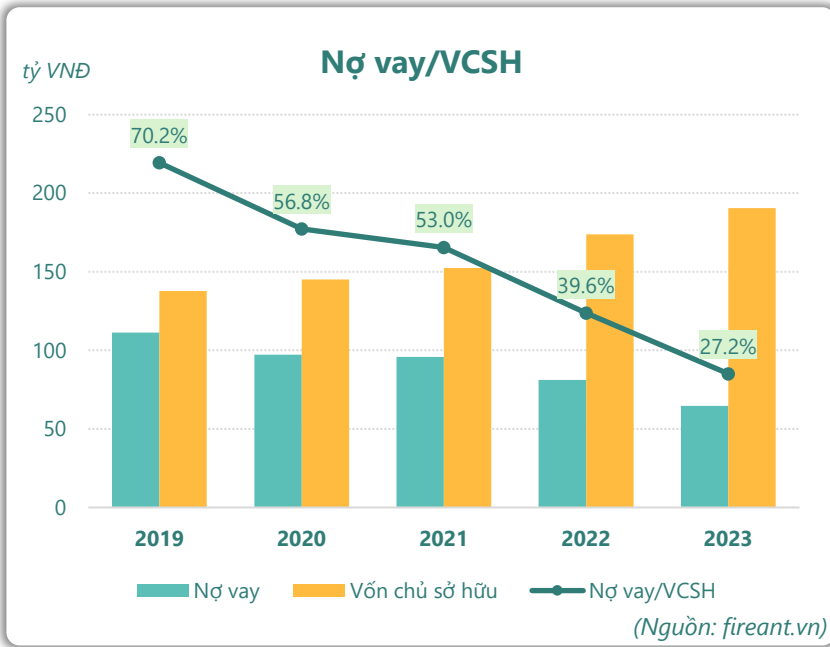
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>66.9</b>	<b>63.0</b>	<b>6.3%</b>	<b>273</b>	<b>261</b>	<b>4.7%</b>
Giá vốn hàng bán	41.4	38.6	7.2%	164	150	9.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.6</b>	<b>24.4</b>	<b>4.7%</b>	<b>109</b>	<b>111</b>	<b>-1.7%</b>
Doanh thu HĐTC	0.36	0.50	-28.7%	1.63	1.16	39.8%
Chi phí TC	-0.07	0.91	-108%	2.95	3.79	-22.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-0.07</b>	<b>0.91</b>	<b>-108%</b>	<b>2.95</b>	<b>3.79</b>	<b>-22.2%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	7.77	5.59	39.0%	30.8	28.3	8.9%
Chi phí QLDN	<b>6.00</b>	<b>5.92</b>	<b>1.4%</b>	<b>22.9</b>	<b>24.2</b>	<b>-5.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.2</b>	<b>12.5</b>	<b>-2.3%</b>	<b>54.1</b>	<b>55.8</b>	<b>-3.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.61</b>	<b>0.16</b>	<b>278%</b>	<b>2.31</b>	<b>1.01</b>	<b>127%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.8</b>	<b>12.6</b>	<b>1.7%</b>	<b>56.4</b>	<b>56.8</b>	<b>-0.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>10.1</b>	<b>1.3%</b>	<b>45.0</b>	<b>45.4</b>	<b>-0.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.2</b>	<b>10.1</b>	<b>1.3%</b>	<b>45.0</b>	<b>45.4</b>	<b>-0.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.6	19.9	11.3	22.2	29.4	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-8.98</b>	<b>-17.8</b>	<b>-1.99</b>	<b>-7.55</b>	<b>-21.9</b>	<b>-16.0</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-10.7</b>	<b>-9.11</b>	<b>-4.31</b>	<b>-3.60</b>	<b>-15.8</b>	<b>-3.88</b>
Tiền đầu kỳ	51.6	56.5	49.5	54.6	65.6	57.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.88</b>	<b>-6.98</b>	<b>5.04</b>	<b>11.1</b>	<b>-8.34</b>	<b>-0.01</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.5	49.5	54.6	65.6	57.3	57.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>471</b>	<b>432</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>92.5</b>	<b>79.2</b>	<b>16.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	57.3	49.5	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.9	14.1	34.2%
Hàng tồn kho	14.6	13.8	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	1.79	-5.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>379</b>	<b>353</b>	<b>7.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.42	0.15	186%
Tài sản cố định	343	329	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	7.51	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>19.9</b>	<b>15.8</b>	<b>26.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>227</b>	<b>2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>118</b>	<b>92.4</b>	<b>27.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	16.6	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	9.74	138%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>116</b>	<b>135</b>	<b>-13.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	64.5	-27.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>238</b>	<b>205</b>	<b>16.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>174</b>	<b>9.6%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>47.0</b>	<b>31.0</b>	<b>51.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)